

Số: 2098/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của Quận 3

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 2016-2020 Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Bộ Công an;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 3 tại Tờ trình số 56/TTr-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2024 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4869/TTr-TNMT-QLĐ ngày 27 tháng 5 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của Quận 3 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết tại phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân Quận 3 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 3 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND.TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- Thành viên UBND TP;
- VPUB: Các PCVP;
- Các phòng NCTH;
- Lưu: VT (ĐT/PTH). 4

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Xuân Cường



PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA QUẬN 3

Bản hành kèm theo Quyết định số 2098/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				P1	P2	P3	P4	P5	P.VTS	P9	P10	P11	P12	P13	P14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	Loại đất		492,27	14,76	15,31	15,48	30,75	24,81	219,75	44,38	16,01	47,73	16,34	16,43	30,53
I	Đất nông nghiệp	NNP													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	492,27	14,76	15,31	15,48	30,75	24,81	219,75	44,38	16,01	47,73	16,34	16,43	30,53
	Trong đó:														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,48		0,01		0,04		1,86	0,11				0,47	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,41				0,55	0,05	0,74					0,07	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,97	0,06	0,67	0,47	1,51	1,33	21,14	1,24	0,03	1,25	0,26	0,12	0,89
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,71	0,001	0,05		0,01		0,89	1,02		0,71		0,03	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	197,38	5,27	5,49	4,61	11,19	7,92	95,51	20,69	5,56	21,55	5,72	5,45	8,42
	Trong đó:														
-	Đất giao thông	DGT	138,22	4,57	4,54	4,06	7,74	7,24	53,49	16,30	4,73	20,21	4,22	4,47	6,65

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				P1	P2	P3	P4	P5	P.VTS	P9	P10	P11	P12	P13	P14		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)		
-	Đất thủy lợi	DTL															
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,70	0,11		0,11	0,35	0,09	4,14	0,74	0,05	0,04		0,02	0,04		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,96	0,04	0,01	0,12	1,29	0,01	5,05	0,36	0,02	0,01	0,01	0,02	0,02		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	25,43	0,42	0,70	0,18	1,19	0,54	17,41	1,34	0,54	0,85	0,75	0,47	1,03		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,44						2,09	0,35							
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,29	0,02	0,005	0,005	0,01		0,22	0,01	0,003	0,005		0,01	0,003		
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,45			0,01			0,41	0,02					0,01		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG															
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,34					0,003	2,34								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA															
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,30	0,10	0,10	0,07	0,36	0,03	6,08	1,55	0,21	0,42	0,68	0,04	0,66		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,27						0,26		0,003	0,01					
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	3,68		0,14				3,55								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,51	0,01			0,01		0,48	0,01				0,01			
-	Đất chợ	DCH	0,79			0,04	0,25						0,07	0,43			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt công đồng	DSH	0,20	0,01	0,03	0,02	0,001	0,02	0,08	0,01	0,001	0,01	0,01	0,01	0,01		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,80	0,01					0,12			0,18			0,49		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	220,79	9,21	8,87	10,28	17,13	14,82	72,34	18,61	10,33	21,87	9,84	8,96	18,51		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				P1	P2	P3	P4	P5	P.VTS	P9	P10	P11	P12	P13	P14	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,96	0,19	0,09	0,10	0,16	0,13	20,88	1,06	0,08	0,04	0,06	0,05	0,12	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,95	0,01	0,06		0,07	0,45	0,29	0,05					0,02	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	2,94						2,90	0,03						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,51		0,04		0,07	0,10	0,09		0,01	0,02			0,19	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	10,17						2,90	1,55		2,10	0,45	1,28	1,89	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	Đất chưa sử dụng	CSD														
II	Khu chức năng		492,27	14,76	15,31	15,48	30,75	24,81	219,75	44,38	16,01	47,73	16,34	16,43	30,53	
I	Đất khu công nghệ cao	KCN														
2	Đất khu kinh tế	KKT														
3	Đất đô thị	KDT	492,27	14,76	15,31	15,48	30,75	24,81	219,75	44,38	16,01	47,73	16,34	16,43	30,53	

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				P1	P2	P3	P4	P5	P.VTS	P9	P10	P11	P12	P13	P14		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)		
1	Đất nông nghiệp	NNP															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,82				0,11	0,01	0,07		0,47	0,16					
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất quốc phòng	CQP															
2.2	Đất an ninh	CAN	0,11			0,11											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	0,05								0,05						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC															
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,15						0,07		0,08						
	<i>Trong đó:</i>																
-	Đất giao thông	DGT	0,01								0,01						
-	Đất thủy lợi	DTL															
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,05						0,05		0,01						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,04								0,04						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,02						0,02								
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT															
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,001								0,001						

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				P1	P2	P3	P4	P5	P.VTS	P9	P10	P11	P12	P13	P14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	nuôi trồng thủy sản														
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)													
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,09							0,09					

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Trên địa bàn Quận 3 không còn đất chưa sử dụng./.

